

THÔNG BÁO

TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 1 NĂM 2026

Kính gửi:

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ; Quyết định số 86/QĐ-ĐHTM ngày 19/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ; Quyết định số 126/QĐ-ĐHTM ngày 24/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại ban hành Quy định tuyển sinh sau đại học; Kế hoạch tuyển sinh sau đại học năm 2026, Trường Đại học Thương mại thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2026 như sau:

1. Mục tiêu và hình thức đào tạo

1.1 Mục tiêu đào tạo: Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ thuộc 2 nhóm chương trình đào tạo: định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng.

- Chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, lý thuyết khoa học, thử nghiệm kiến thức mới vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn; có khả năng thực hiện công việc ở các vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách hoặc các vị trí khác thuộc lĩnh vực ngành đào tạo.

- Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế.

1.2 Hình thức đào tạo: Chính quy và Vừa làm vừa học

2. Các ngành/CTĐT tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến

STT	Tên ngành	Mã ngành	Định hướng CTĐT	Chỉ tiêu dự kiến
1	Quản trị kinh doanh	8340101	- Nghiên cứu - Ứng dụng	200
2	Kế toán	8340301	- Nghiên cứu - Ứng dụng	100
3	Quản lý kinh tế	8310110	- Nghiên cứu - Ứng dụng	150

STT	Tên ngành	Mã ngành	Định hướng CTĐT	Chỉ tiêu dự kiến
4	Tài chính - Ngân hàng	8340201	- Nghiên cứu - Ứng dụng	100
5	Quản trị nhân lực	8340404	- Nghiên cứu - Ứng dụng	100
6	Kinh doanh thương mại:	8340121		100
	- Kinh doanh thương mại		- Nghiên cứu	
	- Marketing thương mại		- Ứng dụng	

Ghi chú: Căn cứ vào số lượng người dự tuyển đăng ký và kết quả tuyển sinh thực tế, chỉ tiêu tuyển sinh cụ thể cho từng ngành sẽ được điều chỉnh lại cho phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

3. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ theo hình thức chính quy là 1,5 năm (18 tháng), theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học là 2,0 năm (24 tháng), bao gồm cả thời gian học các học phần và thời gian viết, bảo vệ luận văn/đề án tốt nghiệp thạc sĩ. Trong đó:

- Hình thức chính quy: Học các buổi tối (từ 17h20 đến 20h00) từ thứ 3 đến thứ 6 và ngày thứ 7 (nếu có).

- Hình thức vừa làm vừa học: Được bố trí lịch học linh hoạt các buổi tối (từ 18h đến 21h30) trong tuần và/hoặc các buổi sáng, chiều các ngày thứ 7 và chủ Nhật.

Ghi chú: Học viên có thể đăng ký lựa chọn học theo hình thức học phù hợp. Đối với cùng một chương trình đào tạo, quy mô lớp học phải đảm bảo tối thiểu từ 15 học viên trở lên.

4. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

Đối tượng dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ là công dân Việt Nam và người nước ngoài đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

4.1. Điều kiện văn bằng và thâm niên công tác

Người dự tuyển đã tốt nghiệp trình độ đại học ngành phù hợp được đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ, trong đó:

a) Người dự tuyển tốt nghiệp đại học ngành/CTĐT trong danh mục các ngành nhóm 1 (ngành đúng, ngành gần hoặc các ngành/CTĐT ở trình độ đại học của Trường ĐHTM cấp bằng có độ tương đồng $\geq 50\%$ so với CTĐT của ngành đăng ký dự tuyển), không phải học bổ sung kiến thức trước khi xét tuyển, được dự tuyển theo chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu và chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng ngay sau khi tốt nghiệp đại học.

b) Người dự tuyển tốt nghiệp đại học ngành/CTĐT trong danh mục các ngành thuộc nhóm 2 (phải học bổ sung) chỉ được dự tuyển theo chương trình định hướng ứng dụng nếu có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự tuyển và hoàn thành việc học bổ sung kiến thức 5 học phần (03 học phần cơ sở ngành và 02 học phần ngành) trong chương trình đào tạo bậc đại học của ngành dự tuyển tương ứng; không được dự tuyển theo chương trình định hướng nghiên cứu. Quy định các học phần bổ sung của từng ngành thực

hiện theo Quyết định số 165/QĐ-ĐHTM ngày 17/02/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại và Quyết định số 910a/QĐ-ĐHTM ngày 06/6/2022 sửa đổi, bổ sung quy định học bổ sung kiến thức cho ứng viên đăng ký dự tuyển CTĐT định hướng ứng dụng. Danh mục các ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ được quy định tại Phụ lục 02 của Thông báo.

Người dự tuyển được xem xét miễn học và thi học phần bổ sung nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Học phần xin miễn có tên trong Bảng điểm đại học của người dự tuyển (tên học phần ghi trong bảng điểm phải hoàn toàn trùng khớp với tên học phần bổ sung); (ii) Học phần có số tín chỉ từ 2 trở lên; (iii) Điểm học phần phải từ 5 trở lên (thang điểm 10).

c) Người tốt nghiệp đại học các ngành không có trong danh mục ngành phù hợp quy định tại Phụ lục 02 của Thông báo (các ngành theo quy định cũ trước đây), Trường ĐHTM sẽ căn cứ vào Bảng điểm đại học để xét điều kiện về văn bằng đối với từng trường hợp cụ thể.

d) Người dự tuyển có bằng đại học, thạc sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được công chứng tiếng Việt và nộp kèm theo văn bản xác nhận văn bằng của Cục Quản lý Chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo¹. Trường sẽ thành lập Hội đồng xét công nhận khối lượng chuyển đổi kết quả học tập và các học phần phải học bổ sung.

4.2. Điều kiện về năng lực ngoại ngữ

a) Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Ngôn ngữ nước ngoài được áp dụng là tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật và tiếng Nga.

Ứng viên đáp ứng yêu cầu này khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Thương mại cấp trong thời gian không quá 02 (hai) năm tính đến ngày dự tuyển mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu tiếng Anh đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (quy định tại Phụ lục 03 của Thông báo) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển;

- Người dự tuyển không có chứng chỉ, văn bằng ngoại ngữ như quy định ở trên cần đăng ký tham gia kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) do Trường Đại học Thương mại tổ chức. Thông tin cụ thể về các kỳ đánh giá sẽ được thông báo trên website của Trường. Người dự tuyển đã tham dự các kỳ đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào do Trường tổ chức có giá trị 02 năm kể từ ngày ra Quyết định công nhận kết quả thi đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển.

b) Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào

¹ Trình tự, thủ tục công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT ngày 15/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

4.3. Điều kiện về lý lịch

Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

4.4. Điều kiện về sức khỏe

Người dự tuyển có đủ sức khỏe để học tập. Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học Trường Đại học Thương mại sẽ xem xét, quyết định cho dự tuyển tùy tình trạng sức khoẻ và yêu cầu của ngành học.

4.5. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Trường Đại học Thương mại.

5. Phương thức tuyển sinh

5.1 Xét tuyển thẳng: Người dự tuyển tốt nghiệp Trường Đại học Thương mại, hình thức đào tạo chính quy, loại giỏi trở lên, có văn bằng phù hợp với từng ngành theo quy định tại Phụ lục 02 của Thông báo, đáp ứng điều kiện về ngoại ngữ theo quy định tại Phụ lục 03 của Thông báo, được xét tuyển thẳng các ngành/CTĐT tương ứng mà không cần phỏng vấn.

5.2. Xét tuyển theo hình thức phỏng vấn: Người dự tuyển không đủ điều kiện xét tuyển thẳng theo quy định tại mục 5.1 nêu trên được xét tuyển theo hình thức phỏng vấn (thực hiện thông qua đánh giá hồ sơ dự tuyển và phỏng vấn). Nội dung, tiêu chí và thang điểm đánh giá được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 01 của Thông báo.

6. Đối tượng và chính sách ưu tiên

6.1. Đối tượng ưu tiên

a) Người dự tuyển có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học hiện hành. Trong trường hợp này, người dự tuyển phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

6.2. Chính sách ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại mục 6.1 của Thông báo (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả xét tuyển phỏng vấn 10 điểm theo thang điểm 100.

7. Quy định tuyển sinh đối với lưu học sinh

a) Lưu học sinh đăng ký xét tuyển học thạc sĩ tại Trường theo phương thức xét tuyển

thắng và được dự tuyển ngay sau khi tốt nghiệp đại học.

b) Lưu học sinh phải thỏa mãn các điều kiện quy định tại mục 4 của thông báo này, trong đó yêu cầu phải có chứng chỉ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

c) Thủ tục đăng ký và quy trình xét tuyển tuân thủ theo quy định hiện hành về Quản lý người nước ngoài học tập tại Trường Đại học Thương mại.

8. Kế hoạch tuyển sinh

8.1 Hồ sơ dự tuyển

- Phiếu đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ;
- Bản sao có chứng thực bằng/giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học, bằng điểm đại học, chứng chỉ ngoại ngữ, bằng thạc sĩ (nếu có), bằng điểm cao học (nếu có). Người dự tuyển có bằng đại học hệ liên thông phải nộp cả bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp và bằng điểm trung cấp/cao đẳng. Đối với người dự tuyển tốt nghiệp đại học trong năm tuyển sinh chưa có bằng tốt nghiệp thì yêu cầu Giấy chứng nhận tạm thời trong đó ghi rõ số Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học hoặc bản sao Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học;
- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của chính quyền địa phương, hoặc thủ trưởng cơ quan công tác. Ảnh trên sơ yếu lý lịch phải đóng dấu giáp lai;
- Minh chứng công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (nếu có);
- Bản sao công chứng giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên hoặc minh chứng về thâm niên công tác (nếu có);
- 01 Bản trích sao quyết định công nhận kết quả học bổ sung kiến thức hoặc Biên nhận đăng ký học bổ sung kiến thức (nếu có);
- Bản photo căn cước công dân;
- 04 Ảnh màu cỡ 4x6 (ghi rõ họ tên, ngày sinh của người dự tuyển vào mặt sau của ảnh);
- 01 Giấy chứng nhận của Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo về các văn bằng tốt nghiệp đại học do các trường đại học nước ngoài cấp (nếu có);
- Các giấy tờ khác (nếu có).

8.2. Hướng dẫn quy trình và thủ tục nộp đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ

Việc nộp hồ sơ xét tuyển thẳng và xét tuyển theo hình thức phỏng vấn học thạc sĩ được thực hiện theo hai bước:

Bước 1: Đăng ký hồ sơ trực tuyến

- Người dự tuyển đăng ký trực tuyến tại địa chỉ (<https://tuyensinhdsdh.tmu.edu.vn/>) sau đó xuất phiếu đăng ký và giấy xác nhận đăng ký gửi kèm cùng hồ sơ.
- Thời gian khai hồ sơ trực tuyến: từ ngày ra thông báo đến trước ngày nộp hồ sơ bản giấy.

Bước 2: Nộp hồ sơ bản giấy

- Người dự tuyển tải hồ sơ dự tuyển thạc sĩ tại địa chỉ <https://saudaihoc.tmu.edu.vn/>.
Hoàn thiện các giấy tờ cần thiết ở mục 8.1.

- Thời gian nộp hồ sơ vào giờ hành chính các ngày làm việc (từ thứ hai đến thứ sáu) trong khoảng thời gian từ ngày **15/12/2025** đến ngày **08/02/2026** và từ ngày **24/02/2026** đến ngày **08/5/2026**.

- Hình thức nộp hồ sơ: Nộp trực tiếp tại Viện Đào tạo Sau đại học hoặc chuyển phát nhanh hoặc thư đảm bảo qua đường bưu điện.

- Địa chỉ nhận hồ sơ: Phòng 101, nhà T, Viện Đào tạo Sau đại học –Trường Đại học Thương mại, 79 Hồ Tùng Mậu, Từ Liêm, Hà Nội.

- Lệ phí xét tuyển phỏng vấn: 550.000 đồng; Lệ phí xét tuyển thẳng: 300.000 đồng.

- Người dự tuyển chuyển khoản lệ phí xét tuyển theo số tài khoản:

Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Cầu Giấy	Số tài khoản: 2152696473 Chủ tài khoản: Trường Đại học Thương mại Nội dung chuyển khoản: LPT32A_Họ và tên_ ngành (Ví dụ: LPT32A_Nguyen Van A_QLKT)
-------------------------------------	--

8.3. Thời gian đăng ký và học bổ sung kiến thức

- Thời gian đăng ký: Từ ngày 05/01/2026.

- Thời gian học: Dự kiến tổ chức vào tối thứ sáu và sáng, chiều các ngày thứ Bảy, chủ Nhật, bắt đầu từ ngày 24/02/2026 (trực tuyến, trực tiếp kết hợp).

8.4. Lịch thi và đăng ký ôn thi tiếng Anh

- Thời gian đăng ký ôn thi tiếng Anh từ ngày 05/01/2026 đến ngày 08/02/2026 và từ ngày 24/02/2026 đến ngày 08/5/2026.

- Thời gian tổ chức Kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam cấp chứng chỉ VSTEP dự kiến năm 2026 thí sinh xem tại đường links: <https://knnn.tmu.edu.vn/tin-tuc-c5>

- Thời gian tổ chức Kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh nội bộ theo định dạng tương đương Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam cấp chứng nhận dự kiến vào ngày **17 tháng 5 năm 2026**.

Trường tổ chức ôn thi miễn phí cho người dự tuyển đăng ký thi đánh giá năng lực tiếng Anh nội bộ (CEFR) tại Trường.

8.5. Thời gian xét tuyển và gửi giấy báo

- Thời gian xét tuyển (dự kiến): **Chủ Nhật, ngày 24 tháng 5 năm 2026** tại Trường Đại học Thương mại.

- Thời gian gửi thông báo xét tuyển (qua thư điện tử): Ít nhất 07 ngày trước ngày xét tuyển.

8.6. Thời gian công bố kết quả tuyển sinh và khai giảng khóa học

- Công bố kết quả tuyển sinh: Dự kiến từ ngày 27/5/2026 đến ngày 30/5/2026.

- Nhập học và khai giảng: Dự kiến từ ngày 9/6/2026 đến ngày 30/6/2026.

9. Học phí trong quá trình học tập

- Đơn giá học phí được công bố theo Thông báo mức thu học phí hàng năm của Trường, mức tăng tối đa 10%/năm và được công bố công khai trên Website của Trường.

Chi tiết xem tại Website: Viện Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Thương mại (<https://saudaihoc.tmu.edu.vn/>).

- Sinh viên mới tốt nghiệp Trường ĐHTM (01 năm kể từ ngày có Quyết định công nhận tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển) sẽ được hỗ trợ 10% học phí toàn khoá học.

10. Thông tin liên hệ

- Viện Đào tạo Sau đại học, Phòng 101, nhà T- Trường Đại học Thương mại, 79 Hồ Tùng Mậu, Từ Liêm, Hà Nội.

- Điện thoại: Hotline/Zalo **090.1716.333 hoặc 0905.72.33.88**

- Trang thông tin điện tử Trường Đại học Thương mại: <https://tmu.edu.vn> hoặc trang thông tin điện tử Viện Đào tạo Sau đại học: <https://saudaihoc.tmu.edu.vn>.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo)
- Các bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố;
- Các viện nghiên cứu, trường đại học, học viện;
- Lưu: VT, Viện ĐTSĐH



PGS.TS. Nguyễn Hoàng

Phụ lục 01: Thang điểm xét tuyển trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Thương mại

I. Phần Hồ sơ

NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU		THANG ĐIỂM	TỔNG ĐIỂM TỐI ĐA	TỶ TRỌNG
A. VĂN BẰNG			30	30%
Nhóm 1 (Các ngành không phải học BSKT)	Xuất sắc	30		
	Giỏi	27		
	Khá	25		
	Trung bình khá	23		
	Trung bình	21		
Nhóm 2 (Các ngành học BSKT theo quy định)	Không tính xếp loại	20		
Lưu ý: Bằng đại học hoặc tương đương do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp mà không có xếp loại sẽ được tính điểm quy đổi là 25 điểm				
B. BÀI BÁO KHOA HỌC			5	5%
1	Bài báo đăng ở tạp chí khoa học quốc tế có uy tín	5		
	- Tác giả chính	5		
	- Thành viên tham gia	4		
2	Bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.	4		
	- Tác giả chính	4		
	- Thành viên tham gia	3		
3	Bài báo toàn văn đăng ở kỉ yếu hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia có phản biện, có chỉ số ISBN hoặc đăng ở tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,5 điểm liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu	3		
	- Tác giả chính	3		
	- Thành viên tham gia	2		
C. KINH NGHIỆM CÔNG TÁC (năm):			5	5%
	- Từ 5 năm trở lên	5		
	- Từ 1 - 5 năm	4		
	- Dưới 1 năm	2		

II. Phần phỏng vấn người dự tuyển

ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CỦA ỨNG VIÊN			60	60%
1	Mức độ nắm vững kiến thức ngành đăng ký dự tuyển	30		
2	Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình	20		
3	Các phẩm chất khác theo đánh giá của người chấm: Sự ham hiểu biết, tính sáng tạo, tính kỷ luật, trung thực, khả năng tổ chức sắp xếp công việc, tính kiên định	10		
TỔNG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CUỐI CÙNG: I+II			100	100%

**Phụ lục 02: Danh mục các ngành đại học được coi là phù hợp với ngành đào tạo
trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Thương mại**

TT	Ngành	Nhóm 1: Các ngành/CTĐT không cần học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển	Nhóm 2: Các ngành phải học bổ sung đảm bảo nền tảng kiến thức đầu vào cần thiết cho ngành đăng ký dự tuyển
1	Quản trị kinh doanh	- Ngành đào tạo ở trình độ đại học đúng tên ngành QTKD (7340101) - Ngành đào tạo ở trình độ đại học là ngành gần thuộc nhóm Kinh doanh và quản lý (mã 73401) được quy định trong Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 6 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo - Các ngành đào tạo của Trường Đại học Thương mại cấp bằng từ 2016 tới nay có độ tương đồng $\geq 50\%$ so với CTĐT QTKD trình độ đại học của trường ĐHTM. Bao gồm: Quản lý kinh tế, Quản trị khách sạn, Logistics, Kế toán, Tài chính ngân hàng, Quản trị nhân lực.	Các ngành đào tạo không thuộc nhóm 1 nhưng trong chương trình đào tạo phải có 2 trong các môn học sau: (1) Kinh tế chính trị/Kinh tế chính trị MLN/Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa MLN (2) Kinh tế học/Kinh tế vĩ mô/Kinh tế vi mô/Kinh tế ứng dụng/Kinh tế quản lý. (3) Các học phần Quản trị/Quản lý/Kinh doanh/Kinh tế (các học phần có từ “quản trị”, “quản lý”, “kinh doanh”, “Kinh tế”) đứng đầu
2	Kinh doanh thương mại	- Ngành đúng: Kinh doanh thương mại (7340121) và Marketing (7340115); - Các ngành đào tạo ở trình độ ĐH gần với ngành đăng ký dự tuyển (cùng nhóm ngành + các ngành/CTĐT của Trường có $\geq 50\%$ tỷ lệ tương đồng) + Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh doanh (73401), bao gồm: ngành (1) Quản trị kinh doanh (7340101), (2) Bất động sản (7340116), (3) Kinh doanh quốc tế (7340120), (4) Thương mại điện tử (7340122), (5) Kinh doanh thời trang và dệt may (7340122); + Các ngành của hệ đào tạo quốc tế về marketing, thương mại, bán hàng: Marketing và phân phối của Rouen, 2. Marketing và Bán hàng (hay Thương mại và bán hàng) của Lyon; + Các ngành thuộc nhóm Kinh doanh và Quản lý (734) và nhóm ngành Kinh tế đang được đào tạo có $\geq 50\%$ số tín chỉ tương đồng với CTĐT Marketing thương mại của Trường ĐHTM (60TC trở lên): như các chương trình đào tạo sau của Đại học Thương mại: Quản trị khách sạn (CT đại trà), Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành (CT đại trà), Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Kế toán doanh nghiệp, Tài chính – Ngân hàng, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị nhân lực.	- Các ngành khác của trường thuộc nhóm Kinh doanh và Quản lý (734) và nhóm Kinh tế có mức tương đồng dưới 50%, như với CTĐT Marketing thương mại có các CTĐT: Quản trị khách sạn (CT đặc thù), Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành (CT đặc thù), Kế toán công, Kế toán chất lượng cao, Kiểm toán, Kinh tế quốc tế, Tài chính công, Tài chính chất lượng cao, Quản lý kinh tế, Hệ thống thông tin quản lý (đặc thù). - Các ngành thuộc nhóm Kinh doanh và Quản lý (734) và nhóm ngành Kinh tế học (73101), hoặc các ngành khác có “kinh doanh”, “quản lý” hoặc “quản trị”. Cụ thể: + Nhóm Kinh doanh và Quản lý (734) là Kinh doanh và quản lý + Nhóm Kinh tế (73101) là Kinh tế học + Các ngành đào tạo không thuộc các ngành nhóm 1 và 2 nhưng trong CTĐT có một trong các học phần sau: Kinh tế học, Kinh tế vĩ mô, Kinh tế vi mô, Kinh tế ứng dụng, Kinh tế quản lý, Quản trị học, Nguyên lý quản trị, Quản trị học căn bản; Marketing căn bản, Marketing, Marketing quốc tế, marketing ngân hàng (có học phần về marketing), Quản trị Thương hiệu, các học phần về Thương mại, hoặc về Kinh doanh, hoặc về Quản lý.

3	Kế toán	- Ngành đúng: Kế toán (7340301) - Ngành gần: Kiểm toán (7340302) - Các ngành/CTĐT ở trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại cấp bằng có độ tương đồng $\geq 50\%$ so với CTĐT Kế toán của Trường Đại học Thương mại: Tài chính ngân hàng thương mại, Tài chính công thuộc Nhóm ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm (73402); Ngành Quản trị kinh doanh (7340101) thuộc nhóm ngành Kinh doanh.	- Các ngành đào tạo của Trường ĐH Thương mại thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý (mã 734), có mức tương đồng dưới 50%: Marketing; Kinh doanh quốc tế; Quản trị thương hiệu, Logistics và quản trị chuỗi cung ứng, Quản lý kinh tế; Quản trị nhân lực; Quản trị khách sạn; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Thương mại quốc tế; Thương mại điện tử, Hệ thống thông tin quản lý... - Các ngành đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học khác thuộc nhóm ngành Kinh doanh và Quản lý (mã 734) (không tính nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán đã liệt kê ở Nhóm 1), gồm: nhóm ngành Kinh doanh (73401), nhóm ngành Tài chính-NH-BH (73402), nhóm ngành Quản trị - Quản lý (73404)
4	Tài chính-Ngân hàng	- Ngành đúng: Tài chính – Ngân hàng (7340201) - Ngành cùng nhóm ngành, ngành gần: Ngân hàng; Tài chính – Ngân hàng thương mại; Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm; Tài chính Bảo hiểm; Thị trường chứng khoán; Kinh doanh chứng khoán; Tài chính công; Quản lý tài chính công; Thuế; Quản lý thuế; Hải quan và nghiệp vụ kỹ thuật ngoại thương; Tài chính quốc tế; Tài chính doanh nghiệp; Định giá tài sản và Kinh doanh bất động sản; Phân tích tài chính; Phân tích chính sách tài chính; Đầu tư tài chính,...; - Các ngành/CTĐT ở trình độ đại học của Trường ĐH Thương mại cấp bằng có độ tương đồng $\geq 50\%$ so với CTĐT Tài chính – Ngân hàng của Trường ĐH Thương mại: Kế toán doanh nghiệp; Kiểm toán; Kế toán công; Quản trị kinh doanh.	- Các ngành đào tạo của Trường thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý (mã 734), có mức tương đồng dưới 50%: Marketing; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Quản lý kinh tế; Quản trị nhân lực; Quản trị khách sạn; Du lịch lữ hành; Thương mại quốc tế; Thương mại điện tử; Hệ thống thông tin quản lý ... - Các ngành đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học khác thuộc nhóm ngành Kinh doanh và Quản lý (mã 734) (không tính nhóm ngành Tài chính – Ngân hàng đã liệt kê ở Nhóm 1), gồm: nhóm ngành Kinh doanh (73401), nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán (73403), nhóm ngành Quản trị - Quản lý (73404)
5	Quản lý kinh tế	- Ngành/CTĐT đúng: Quản lý kinh tế; Kinh tế (7310101); - Ngành gần: Kinh tế đầu tư (7310104); Kinh tế phát triển (7310105); Kinh tế quốc tế (7310106); - Các CTĐT ở trình độ đại học có độ tương đồng $\geq 50\%$ so với CTĐT Quản lý kinh tế của Trường ĐHTM: Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế, Tài chính – Ngân hàng thương mại, Tài chính công, Marketing thương mại, Marketing số, Quản trị thương hiệu, Logistics và quản trị chuỗi cung ứng, Luật kinh tế, Luật thương mại quốc tế, Kế toán doanh nghiệp, Quản trị nhân lực doanh	- Các ngành Quản trị kinh doanh (7340101); Marketing (7340115); Kinh doanh quốc tế (7340120); Kinh doanh thương mại (7340121); Thương mại điện tử (7340122); Tài chính – ngân hàng (7340201); Bảo hiểm (7340204); Kế toán (7340301); Kiểm toán (7340302); Khoa học quản lý (7340401); Quản lý công (7340403); Quản trị nhân lực (7340404); Hệ thống thông tin quản lý (7340405); Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (7510605); Luật kinh tế (7380107); - Các ngành còn lại không nằm trong danh mục kể trên nhưng trong CTĐT đại học có một trong các học phần sau: Kinh tế vĩ mô;

		nghiệp, Quản trị thương mại điện tử và Tiếng Trung thương mại.	Kinh tế vi mô; Kinh tế học; Kinh tế ứng dụng hoặc một học phần thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý.
6	Quản trị nhân lực	- Ngành/CTĐT đúng: Quản trị nhân lực (7340404); - Ngành gần: Các ngành/CTĐT thuộc nhóm ngành Quản trị - quản lý (73404) gồm: Khoa học quản lý (7340401), Quản lý công (7340403), Hệ thống thông tin quản lý (7340405), Quản trị văn phòng (7340406), Quan hệ lao động (7340408), Quản lý dự án (7340409); Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực/Kinh tế lao động (7310101); - Các ngành/CTĐT của Trường Đại học Thương mại 5 năm gần đây có trên 50% tín chỉ tương đồng: Quản trị kinh doanh, Tiếng Pháp thương mại, Tiếng Trung thương mại, Quản trị khách sạn, Quản trị du lịch và lữ hành, Marketing thương mại, Quản trị thương hiệu, Logistics và quản trị chuỗi cung ứng, Kinh doanh quốc tế, Kinh tế, Tài chính ngân hàng thương mại, Thương mại điện tử.	- Các ngành/CTĐT bao gồm: Kinh doanh (73401), Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm (73402), Kế toán - Kiểm toán (73403), các nhóm ngành thuộc lĩnh vực Kinh doanh và quản lý khác (73490), Kinh tế học (73101), Quản lý công nghiệp (75106), Quản lý xây dựng (75803), Quản lý y tế (77208), Quản lý tài nguyên môi trường (78501), Quản lý giáo dục (7140114), Quản lý văn hóa (7229042), Quản lý nhà nước (7310205), Quản lý thông tin (7320205), Kinh doanh xuất bản phẩm (7320402), Quản lý đô thị và công trình (7580106), Kinh doanh nông nghiệp (7620114), Kinh tế nông nghiệp (7620115), Quản lý tài nguyên rừng (7620211), Quản lý thủy sản (7620305), Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103), Quản trị khách sạn (7810201), Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (7810202), Quản lý thể dục thể thao (7810301), Kinh tế gia đình (7810501), Quản lý hoạt động bay (7840102), Kinh tế vận tải (7840104), Quản lý nhà nước về an ninh trật tự (7860109), Quản lý trật tự an toàn giao thông (7860110), Bảo hộ lao động (7850201); Công tác xã hội (77601); - Các ngành còn lại không nằm trong danh mục kể trên nhưng trong CTĐT đại học có một trong các học phần sau: Kinh tế chính trị; Kinh tế vĩ mô; Kinh tế vi mô; Kinh tế học; Kinh tế ứng dụng hoặc một học phần thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý.

Trong đó: - Nhóm 1: Áp dụng cho tất cả các Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng và định hướng nghiên cứu;

- Nhóm 2: Áp dụng cho Chương trình đào tạo định hướng ứng dụng.

Phụ lục 03: Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

1. Danh mục các chứng chỉ/văn bằng

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 – 45	46 – 93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		Aptis ESOL	B1	B2
		PEIC	Level 2	Level 3
		PTE Academic	43-58	59-75
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

Lưu ý: Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài được tổ chức thi và cấp tại Việt Nam trong thời gian từ ngày 10/9/2022 (khi Thông tư số 11/2022/TT-BGDĐT ngày 26/7/2022 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định về liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài có hiệu lực thi hành) đến trước ngày được Bộ GDĐT phê duyệt liên kết tổ chức thi và Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài thi theo hình thức Home Edition từ sau ngày 10/9/2022 **không được chấp nhận trong xét điều kiện tuyển sinh và tốt nghiệp sau đại học.**

2. Danh mục các trường đại học được phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tính đến tháng 3/2025)

STT	Tên trường	STT	Tên trường
1	Trường Đại học Thương mại	20	Trường ĐH CN thực phẩm TP.HCM
2	Trường ĐH Ngoại ngữ - Đại học Huế	21	Trường ĐH Kinh tế - Tài chính TP.HCM
3	Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Quốc gia Hà Nội	22	Học viện Khoa học quân sự
4	Trường ĐH Công nghiệp TP.HCM	23	Học viện Cảnh sát nhân dân
5	Trường ĐH Sư phạm TP.HCM	24	Trường Đại học Cần Thơ
6	Trường Đại học Hà Nội	25	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
7	Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP.HCM	26	Trường Đại học Nam Cần Thơ
8	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	27	Trường Đại học Ngoại thương
9	Trường Đại học Vinh	28	Trường Đại học Kinh tế quốc dân
10	Học viện An ninh nhân dân	29	Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
11	Trường Đại học Sài Gòn	30	Trường Đại học Lạc Hồng
12	Trường ĐH Ngân hàng TP.HCM	31	Trường Đại học Đồng Tháp
13	Trường Đại học Trà Vinh	32	Trường Đại học Duy Tân
14	Trường Đại học Văn Lang	33	Trường Đại học Phenikaa
15	Trường Đại học Quy Nhơn	34	Học viện Ngân hàng
16	Trường ĐH Tây Nguyên	35	Trường ĐH Tài chính – Marketing
17	Trường ĐH Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	36	Trường ĐH Thành Đông
18	Học viện Báo chí Tuyên truyền	37	Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh
19	Trường Đại học Thái Nguyên	38	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

Phụ lục 04: Danh mục Tạp chí khoa học chuyên ngành được Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm công trình

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
1	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế		Tạp chí	SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF ≥ 3 và A&HCI (ISI)	0 – 3,0
				SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF < 3 và Scopus (Q1)	0 – 2,0
				ESCI (ISI) và Scopus (Q2, Q3, Q4)	0 – 1,5
2	Các tạp chí khoa học quốc tế khác (ACI, ...)		Tạp chí	ACI	0 – 1,25
				Khác (do HĐGS ngành đánh giá và quyết định)	0 – 1,0
3	Các tạp chí khoa học thuộc nhóm chuyên ngành Kinh tế		Tạp chí	Thuộc Top 500 trường ĐH hàng đầu thế giới do Times Higher Education (THE) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn, xếp hạng hàng năm	0 – 1,0
4	Báo cáo khoa học viết bằng tiếng Anh tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN.	0 – 1,0
5	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN.	0 – 0,5
6	Các tạp chí khoa học về chủ đề Kinh tế học, Kinh doanh, Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị và Quản lý			Không thuộc danh mục ISSI/Scopus, nhưng được xuất bản bởi các nhà xuất bản: Springer, Elsevier, Wiley-Blackwell, Taylor&Francis, Sage, Oxford University Press, Cambridge University Press, Emerald, Macmillan Publishers, Edward Elgar Publishing, De Gruyter, World Scientific, Routledge, Peter Lang, Thomson Reuters, McGraw Hill.	0 – 1,0
7	Các tạp chí khoa học thuộc khối khoa học Kinh tế, Quản lý và Kinh doanh		Tạp chí	ĐH Quốc gia TP. HCM; ĐH Đà Nẵng; ĐH Huế	0 – 0,5
8	Cộng sản	2734-9063 e-2734-9071	Tạp chí	Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam	0 – 0,5 0 – 1,0 từ 2022

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
9	Công thương (tên cũ: Công nghiệp) (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7756 (0868-3778)	Tạp chí	Bộ Công thương	0 – 0,5
10	Thương mại (hợp nhất với Công nghiệp thành tạp chí Công thương) (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7853	Tạp chí	Bộ Công thương	0 – 0,5
11	Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội (đã đình bản)	1859-0764	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,25 từ 2013 đến 2020
12	Hoạt động Khoa học (tiền thân của Khoa học và Công nghệ Việt Nam) (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7152	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,5
13	Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Bản B (tên cũ: Hoạt động Khoa học) (chỉ tính bài kinh tế)	p-1859-4794 e-2615-9759	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,25 từ 2015 0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,75 từ 2022
	Vietnam Journal of Science and Technology - MOST, Series B (chỉ tính bài kinh tế)				0 – 0,75 từ 2022
14	Khoa học và Công nghệ, Bản D (VMOST Journal of Social Sciences and Humanities) (chỉ tính bài kinh tế)	2734-9748	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,25 từ 2022 0 – 0,5 từ 2023 0 – 0,75 từ 2025
15	Kinh tế và Dự báo	p-1859-4972 e-2734-9365 (0866-7120)	Tạp chí	Bộ Tài chính	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2023
16	Lao động xã hội (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7643	Tạp chí	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0 – 0,5
17	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tên cũ: Khoa học Kinh tế Nông nghiệp; Nông nghiệp và Công nghiệp; Kinh tế Nông nghiệp) (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4581 (0866-7020)	Tạp chí	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0 – 0,5
18	Thanh tra Tài chính (đã đình bản)	2354-0885	Tạp chí	Bộ Tài chính	0 – 0,25 từ 2015 đến 2020
19	Tài chính	2615-8973	Tạp chí	Bộ Tài chính	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2022
	Review of Finance	2615-8981			0 – 0,5 từ 2019 0 – 0,75 từ 2022
20	Tổ chức nhà nước (chỉ tính bài kinh tế)	2588-137X	Tạp chí	Bộ Nội vụ	0 – 0,25 từ 2020
21	Ngân hàng – Viet Nam Banking Review (tên cũ: Thông tin KH Ngân hàng) (chỉ tính bài kinh tế)	2815-6048 e-2815-6056 (0866-7462)	Tạp chí	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0 – 0,5

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
22	Kiểm toán (chuyển thành báo từ tháng 4/2012)	0868-3227	Tạp chí	Kiểm toán Nhà nước	0 – 0,5 trước tháng 4/2012
23	Nghiên cứu Khoa học Kiểm toán	1859-1671	Tạp chí	Kiểm toán Nhà nước	0 – 0,25 từ 2016 0 – 0,5 từ 2022
24	Quản lý Ngân quỹ quốc gia	1859-4999	Tạp chí	Kho Bạc Nhà nước	0 – 0,5
25	Du lịch Việt Nam (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7373	Tạp chí	Tổng cục Du lịch, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	0 – 0,5
26	Con số và Sự kiện (tên cũ: Thống kê) (chỉ tính bài kinh tế)	p-2734-9136 e-2734-9144 (0866-7322)	Tạp chí	Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0 – 0,5
27	Thuế Nhà nước	1859-0756	Tạp chí	Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính	0 – 0,5
28	Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á (từ 2017) Tên cũ: Phát triển kinh tế	p-2615-9104 Cũ: 1859-1124	Tạp chí	Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh	0 – 1,0
	Journal of Asian Business and Economic Studies (ACI từ 2017) Tên cũ: Journal of Economic Development	e-2515-964X Cũ: 1859-1116			0 – 1,0 0 – 1,25 từ 2018 0 – 1,5 từ 2022 (SCOPUS) 0 – 2,0 từ 2023 (SCOPUS Q1)
29	Kinh tế và phát triển	1859-0012	Tạp chí	Đại học Kinh tế Quốc dân	0 – 1,0
	Journal of Economics and Development (ACI từ 2016)	p-1859-0020 e-2632-5330			0 – 1,0 0 – 1,25 từ 2017 0 – 1,5 từ 2023 (SCOPUS) 0 – 2,0 từ 2024 (SCOPUS Q1)
30	Quản lý và Kinh tế quốc tế (từ 2020) Tên cũ: Kinh tế đối ngoại	2615-9848 (1859-4050)	Tạp chí	Trường Đại học Ngoại thương	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2017 0 – 1,0 từ 2024
	Journal of International Economics and Management Tên cũ: External Economics Review	2615-9856 (1859-4050)			0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2017 0 – 1,0 từ 2021 0 – 1,25 từ tháng 1 -12 năm 2024
31	Khoa học & công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7896	Tạp chí	Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp	0 – 0,25 từ 2015 0 – 0,5 từ 2020
32	Khoa học (chỉ tính bài Kinh tế)	1859-2333 2815-5599	Tạp chí	Trường Đại học Cần Thơ	0 – 0,5 từ 2016 0 – 0,75 từ 2022

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
	CTU Journal of Innovation and Sustainable Development Tên cũ: Can Tho University Journal of Science (chỉ tính bài kinh tế)	2588-1418 2815-6412			0 - 0,25 từ 2022 0 - 0,75 từ 2024
33	Khoa học Giao thông vận tải (chỉ tính bài kinh tế)	V-1859-2724 E-2615-9554	Tạp chí	Trường Đại học Giao thông vận tải	0-0,25 từ 2020 0-0,5 từ 2024
34	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2759-V 2588-1523-E	Tạp chí	Trường Đại học Hồng Đức	0 – 0,25 từ 2021 0 – 0,5 từ 2025
35	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8051	Tạp chí	Trường Đại học Mở Hà Nội	0 – 0,25 từ 2020
36	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2734-9306 e-2734-9578	Tạp chí	Trường Đại học Mở TP Hồ Chí Minh	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2020 0 – 1,0 từ 2023
	Ho Chi Minh City Open University Journal of Science - Economics and Business Administration	p-2734-9314 e-2734-9586	Tạp chí ACI	Trường Đại học Mở TP Hồ Chí Minh	0 – 0,75 từ 2022 0 – 1,25 từ 2023
37	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9686	Tạp chí	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng	0 – 0,25 từ 2021 0 – 0,5 từ 2025
38	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2354-1091	Tạp chí	Trường Đại học Tây Bắc	0 – 0,25 từ 2021
39	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4611	Tạp chí	Trường Đại học Tây Nguyên	0 – 0,25 từ 2019
40	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4816	Tạp chí	Trường Đại học Trà Vinh	0 – 0,25 từ 2017 0 - 0,5 từ 2024 0 - 0,75 từ tháng 1-12 năm 2024
41	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2525-2429	Tạp chí	Trường Đại học Văn Lang	0 – 0,25 từ 2021
42	Khoa học công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	1859-3968	Tạp chí	Trường Đại học Hùng Vương	0 – 0,25 từ 2019 0 – 0,5 từ 2021 0 - 0,75 từ 2024
43	Khoa học - Dalat University Journal of Science (chỉ tính bài chuyên san Economics and Management)	0866-787X	Tạp chí ACI	Trường Đại học Đà Lạt	0 – 0,25 từ 2017 0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,75 từ 2022 0 – 1,0 từ 2023 0 – 1,25 từ 2024 0 -1 từ 2025
44	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2368	Tạp chí	Trường Đại học Hải Phòng	0 – 0,25 từ 2017 0 – 0,5 từ 2025
45	Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và phát triển	p-2588-1205 e-2615-9716 (1859-1388)	Tạp chí	Đại học Huế	0 – 0,5 từ 2016

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
46	Khoa học Đại học Huế: Xã hội và Nhân văn (chỉ tính bài kinh tế)	p-2588-1213 e-2615-9724	Tạp chí	Đại học Huế	0 – 0,25 từ 2020
47	Khoa học Đại học Thủ Dầu Một (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4433 e-2615-9635	Tạp chí	Trường Đại học Thủ Dầu Một	0 – 0,25 từ 2017
48	Khoa học Đại học Văn Hiến (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2961	Tạp chí	Trường Đại học Văn Hiến	0 – 0,25 từ 2017 0 – 0,5 từ 2021
49	Kinh tế và Kinh doanh (Tên cũ: Chuyên san Kinh tế và Kinh doanh thuộc Khoa học ĐHQGHN)	p-2734-9845 (2615-9287, 0866-8612) e-2734-9861 (2588-1108)	Tạp chí	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội	0 – 0,75 từ 2020 0 – 1,0 từ 2023
	VNU Journal of Economics and Business	2815-5858-E e-2734-9861 (2588-1108)			0 – 0,5 từ 2022 0 – 1,0 từ 2023
50	Khoa học ĐH quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu chính sách và quản lý (chỉ tính bài kinh tế)	p-2615-9295 e-2588-1116 (0866-8612)	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,75 từ 2025
51	Khoa học Kinh tế	0866-7969	Tạp chí	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng	0 – 0,5 từ 2015 0 – 0,75 từ 2023 0 – 1,0 từ 2025
52	Khoa học Kỹ thuật Mỏ - Địa chất (chỉ tính bài kinh tế)	1859-1469	Tạp chí	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	0 – 0,25 từ 2020
53	Khoa học Quản lý và Kinh tế	2354-1350	Tạp chí	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế	0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,75 từ 2024
54	Khoa học Quốc tế AGU tên cũ: Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8086	Tạp chí	Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh	0 – 0,25 từ 2017
55	Khoa học Tài chính Kế toán	2354-0958	Tạp chí	Trường Đại học Tài chính - Kế toán	0 – 0,25 từ 2021
56	Khoa học Thương mại	p-1859-3666 e-2815-5726	Tạp chí	Trường Đại học Thương mại	0 – 0,5 0 - 0,75 từ 2013 0 – 1,0 từ 2017
	Journal of Trade Science	p-2815-5793 e-2755-3957			0 – 0,5 0 - 0,75 từ 2013 0 – 1,0 từ 2017

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
57	Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	1859-1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	0 – 0,75 từ 2017
58	Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	p-1859-3585 e-2615-9619	Tạp chí	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	0 – 0,5 từ 2013 0 – 0,75 từ 2024
59	Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2525-2267 1859-3712	Tạp chí	Trường Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2025
60	Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9031	Tạp chí	Trường Đại học Đông Đô	0 – 0,25 từ 2019
61	Khoa học và Công nghệ Đại học Duy Tân (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4905	Tạp chí	Trường Đại học Duy Tân	0 – 0,25 từ 2020
62	Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp (chỉ tính bài kinh tế)	1859-3828	Tạp chí	Trường Đại học Lâm nghiệp	0 – 0,25 từ 2013 0 – 0,5 từ 2022
	Journal of Forestry Science and Technology	2615-9368			0 – 0,5 từ 2022
63	Khoa học Yersin (chỉ tính bài kinh tế)	2525-2372	Tạp chí	Trường Đại học Yersin Đà Lạt	0 – 0,25 từ 2020
64	Kinh doanh và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9414	Tạp chí	Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	0 – 0,25 từ 2021
65	Kinh tế Kỹ thuật (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7802	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương	0 – 0,25 từ 2015
66	Kinh tế và Ngân hàng châu Á Tên cũ trước 2019: Công nghệ Ngân hàng (chỉ tính đối với các bài nghiên cứu khoa học)	2615-9813 (1859-3682)	Tạp chí	Trường ĐH Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2022 0 – 1,0 từ 2025
	Asian Journal of Economics and Banking Tên cũ: Banking Technology Review	p-2615-9821 e-2633-7991			
67	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	2525-2569	Tạp chí	Trường Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên	0 – 0,25 từ 2019 0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,75 từ 2025
68	Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế (chỉ tính bài kinh tế)	2588-1221	Tạp chí	Trường Đại học Tây Đô	0 – 0,25 từ 2021
69	Nghiên cứu Tài chính – Marketing	1859-3690	Tạp chí	Trường Đại học Tài chính – Marketing	0 – 0,25 từ 2017 0 – 0,5 từ 2021 0 – 0,75 từ 2024
	Journal of Finance - Marketing Research	p-3030-4296 e-3030-430X			0 – 0,75 từ 2025
70	Phát triển Khoa học Công nghệ: Chuyên san Kinh tế - Luật và Quản lý (chỉ tính bài kinh tế)	2588-1051	Tạp chí	Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2020 0 – 1,0 từ 2024

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
71	Phát triển và Hội nhập	1859-428X	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế – Tài chính TP HCM	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2024
72	Nguồn nhân lực và An sinh xã hội (chỉ tính bài kinh tế)	2815-5610	Tạp chí	Trường Đại học Lao động Xã hội	0 – 0,25 từ 2022 0 – 0,5 từ 2024
73	Khoa học Quản lý và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2525-2348	Tạp chí	Trường ĐH Công nghệ và Quản lý Hữu nghị	0 – 0,25 từ 2022 0 – 0,5 từ 2024
74	Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4336	Tạp chí	Trường Đại học Bình Dương	0 – 0,25 từ 2022 0 – 0,5 từ 2024
75	Khoa học Nông nghiệp và Phát triển (chỉ tính bài kinh tế)	2815-5866	Tạp chí	Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang	0 – 0,25 từ 2022
76	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-0357	Tạp chí	Trường ĐH Quy Nhơn	0 – 0,25 từ 2022 0 – 0,5 từ 2024 0 – 0,75 từ tháng 1-12 năm 2024
77	Khoa học Đại học Công thương (chỉ tính bài kinh tế) (Tên cũ: Khoa học Công nghệ và Thực phẩm)	p-3030-4113, e-3030-413X	Tạp chí	Trường Đại học Công thương TP Hồ Chí Minh	0 – 0,25 từ 2022 0 – 0,5 từ 2024
78	Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (Tên cũ: Khoa học và Phát triển, Khoa học kỹ thuật nông nghiệp VN) (chỉ tính bài kinh tế)	1859-0004-V 2588-1299-E	Tạp chí	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	0 – 0,5 từ 2016 0 – 0,75 từ 2017 0 – 1,0 từ 2025
79	Giáo dục lý luận (chỉ tính bài kinh tế)	0868-3492	Tạp chí	Học viện Chính trị khu vực I, Học viện Chính trị Quốc gia HCM	0 – 0,25 từ 2015 0 – 0,5 từ 2024
80	Khoa học Chính trị (chỉ tính bài kinh tế)	1859-0187	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia HCM (Phân viện TPHCM)	0 – 0,5
81	Lý luận Chính trị (chỉ tính bài kinh tế)	p-2525-2585 e-2525-2607 2525-2593-E (0868-2771)	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	0 – 0,5 từ 2015 0 – 0,75 từ 2023
82	Thông tin khoa học chính trị (chỉ tính bài kinh tế)	2354-1474	Tạp chí	Học viện Chính trị khu vực IV, Học viện Chính trị Quốc gia HCM	0 – 0,25 từ 2021
83	Nghiên cứu Tài chính – Kế toán	1859-4093	Tạp chí	Học viện Tài chính	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2020 0 – 1,0 từ 2023
84	Journal of Finance and Accounting Research	2588-1493	Tạp chí	Học viện Tài chính	0 – 0,5 từ 2019 0 – 0,75 từ 2020 0 – 1,0 từ 2023
85	Kinh tế, Luật và Ngân hàng Tên cũ: Khoa học & Đào tạo Ngân hàng	1859-011X	Tạp chí	Học viện Ngân hàng	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2021 0 – 1,0 từ 2023
86	Journal of Economic and Banking Studies (JEBS)	2734-9853	Tạp chí	Học viện Ngân hàng	0 – 0,5 từ 2023 0 – 0,75 từ 2025
87	Kinh tế và Quản lý	1859-4565	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	0 – 0,25 từ 2013 0 – 0,5 từ 2016 0 – 0,75 từ 2025

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
88	Nghiên cứu Dân tộc (chỉ tính bài kinh tế)	0866-773X	Tạp chí	Học viện Dân tộc	0 – 0,25 từ 2020
89	Nghiên cứu quốc tế (chỉ tính bài kinh tế)	1859-0608	Tạp chí	Học viện Ngoại giao	0 – 0,5
90	Quản lý Nhà nước (chỉ tính bài kinh tế)	2354-0761 (0868-2828) e-2815-5831	Tạp chí	Học viện Hành chính Quốc gia	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2022
	State Management Review (chỉ tính bài kinh tế)	2815-6021			0 – 0,25 từ 2022 0 – 0,5 từ 2025
91	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9007	Tạp chí	Học viện Phụ nữ Việt Nam	0 – 0,25 từ 2022 0 – 0,5 từ 2024
92	Châu Mỹ ngày nay (chỉ tính bài kinh tế)	2354-0745 (0868-3654)	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0 – 0,5
93	Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông (chỉ tính bài kinh tế)	1859-0519	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0 – 0,5
94	Nghiên cứu địa lý nhân văn (chỉ tính bài kinh tế)	2354-0648	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0 – 0,25 từ 2021
95	Nghiên cứu Đông Bắc Á Ttên cũ: NC Nhật Bản; NC Nhật Bản và Đông Bắc Á (chỉ tính bài kinh tế)	2354-077X (0868-3646)	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0 – 0,5
96	Nghiên cứu Gia đình và Giới (chỉ tính bài kinh tế)	1859-1361-V 1859-1329-E	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0 – 0,25 từ 2021
97	Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới (tên cũ: Những vấn đề Kinh tế Thế giới)	0868-2984	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0 – 1,0
	Vietnam Economic Review				0 – 0,5
98	Vietnam's Socio – Economic Development	0868-359X	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0 – 0,5
99	Khoa học Xã hội Việt Nam (chỉ tính bài kinh tế)	1013-4328	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0 – 0,5 từ 2016
100	Khoa học Xã hội miền Trung (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2635	Tạp chí	Viện KH Xã hội vùng Trung Bộ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,25 từ 2017 0 – 0,5 từ 2020 0 – 0,75 từ 2023
101	Nghiên cứu Đông Nam Á (chỉ tính bài kinh tế)	0868-2739	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,5
102	Nghiên cứu kinh tế	0545-8986 (0866-7489)	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 1,0
103	Nhân lực Khoa học xã hội (chỉ tính bài kinh tế)	0866-756X	Tạp chí	Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,25 từ 2015

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
104	Phát triển bền vững vùng (chỉ tính bài kinh tế)	2354-0729	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,5 từ 2016 0 – 0,75 từ 2020
105	Thông tin Khoa học xã hội (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8647	Tạp chí	Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,25 từ 2019 0 – 0,5 từ 2022
106	Khoa học Xã hội TP Hồ Chí Minh (chỉ tính bài kinh tế)	1859-0136	Tạp chí	Viện KHXH vùng Nam Bộ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,25 từ 2020
107	Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7314	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,5 từ 2016
108	Nghiên cứu Châu Âu (chỉ tính bài kinh tế)	0868-3581	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,5
109	Nghiên cứu Trung Quốc (chỉ tính bài kinh tế)	0868-3670	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,5
110	Quản lý Kinh tế (đình bản từ 31/12/2018)	1859-039X	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0 – 0,5 trước 2019
111	Phát triển khoa học và công nghệ (Chỉ tính bài kinh tế)	1859-0128	Tạp chí	Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh	0-0,5 0-0,75 từ 2024
112	Kinh tế tài chính Việt Nam	2354-127X	Tạp chí	Bộ Tài chính	0 – 0,25 từ 2019 0 – 0,5 từ 2022
113	Nghiên cứu Công nghiệp và Thương mại	p-0866-7853 e-2734-9799	Tạp chí	Viện Nghiên cứu chiến lược chính sách công thương, Bộ Công thương	0 – 0,25 từ 2022
114	Chính trị và Phát triển (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2457	Tạp chí	Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật	0 – 0,25 từ 2022 0 – 0,5 từ 2025
115	Bảo hiểm xã hội	1859-2562	Tạp chí	Bảo hiểm XH Việt Nam	0 – 0,5
116	Thị trường Tài chính tiền tệ	1859-2805	Tạp chí	Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam	0 – 0,5
117	Kế toán và Kiểm toán (Tên cũ: Kế toán)	p-2815-6129 e-2815-6137 (1859-1914)	Tạp chí	Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2025
118	Tài chính Doanh nghiệp	1859-3887	Tạp chí	Hội tư vấn Thuế Việt Nam	0 – 0,25 từ 2019 0 – 0,5 từ 2023
119	Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương	0868-3808	Tạp chí	Trung tâm Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương	0 – 0,5
120	Khoa học Đại học Đại Nam (chỉ tính bài kinh tế)	2815-5580	Tạp chí	Trường Đại học Đại Nam	0-0,25 từ 2023
121	Nghiên cứu khoa học Đại học Sao Đỏ (chỉ tính bài kinh tế)	P. 2859-4190 E. 2815-553X	Tạp chí	Trường Đại học Sao Đỏ	0-0,25 từ 2023
122	Khoa học và Kinh tế phát triển (chỉ tính bài kinh tế)	2588-1272	Tạp chí	Trường Đại học Nam Cần Thơ	0 – 0,25 từ 2023

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
123	Khoa học Đại học Đồng Tháp (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7675	Tạp chí	Trường Đại học Đồng Tháp	0 – 0,25 từ 2023 0 – 0,5 từ 2025
124	Khoa học trường Đại học Vinh (Khoa học Xã hội và Nhân văn) (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2228	Tạp chí	Trường Đại học Vinh	0 – 0,25 từ 2023
125	Khoa học Công nghệ thông tin và truyền thông (Chỉ tính bài kinh tế)	2525-2224	Tạp chí	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	0 – 0,25 từ 2023 0 – 0,5 từ 2025
126	Khoa học Đại học Cửu Long (chỉ tính bài kinh tế)	2354-1423	Tạp chí	Trường Đại học Cửu Long	0 – 0,25 từ 2023
127	Tài chính - Quản trị Kinh doanh	2525-2305	Tạp chí	Trường Đại học Tài chính Quản trị Kinh doanh	0 – 0,25 từ 2023
128	Khoa học và công nghệ Trường ĐH Hòa Bình (Chỉ tính bài kinh tế)	2734-9896	Tạp chí	Trường Đại học Hòa Bình	0 – 0,25 từ 2023 0 – 0,5 từ 2025
129	Chính sách và quản lý khoa học và công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	1859-3801	Tạp chí	Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo	0 – 0,25 từ 2024
130	Điện tử khoa học và công nghệ giao thông (chỉ tính bài kinh tế)	2734-9942	Tạp chí	Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải	0 – 0,25 từ 2024
	Journal of Science and Transport Technology (chỉ tính bài kinh tế)	2734-9950	Tạp chí	Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải	0 – 0,25 từ 2024 0 – 1,5 từ 2025
131	Khoa học Đại học Đồng Nai (chỉ tính bài kinh tế)	2354-1482	Tạp chí	Trường Đại học Đồng Nai	0 – 0,25 từ 2024
132	Khoa học Đại học Hạ Long (chỉ tính bài kinh tế)	2815-5521	Tạp chí	Trường Đại học Hạ Long	0 – 0,25 từ 2024
133	Tạp chí khoa học Lạc Hồng (chỉ tính bài kinh tế)	2525-2186	Tạp chí	Trường Đại học Lạc Hồng	0 – 0,25 từ 2024
134	Khoa học tài chính - ngân hàng (chỉ tính bài kinh tế)	2734-9543	Tạp chí	Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội	0 – 0,25 từ 2024
135	Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2734-9500	Tạp chí	Trường Đại học Thành Đông	0 – 0,25 từ 2024
136	Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9015	Tạp chí	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	0 – 0,25 từ 2024
137	Nghiên cứu khoa học và phát triển (chỉ tính các bài kinh tế)	2815-570X	Tạp chí	Trường Đại học Thành Đô	0 – 0,25 từ 2024
138	Nghiên cứu khoa học công đoàn (chỉ tính các bài kinh tế)	2354-1342	Tạp chí	Trường ĐH Công đoàn	0 – 0,25 từ 2025
139	Công nghiệp mỏ (chỉ tính các bài kinh tế)	3030-4172	Tạp chí	Hội khoa học và công nghệ mỏ Việt Nam	0 – 0,25 từ 2025

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
140	Khoa học công nghệ giao thông vận tải (chỉ tính các bài kinh tế)	p-1859-4263, e-3030-4261	Tạp chí	Trường ĐH giao thông vận tải TP Hồ Chí Minh	0 – 0,25 từ 2025
141	Khoa học Trường ĐH Bạc Liêu (chỉ tính các bài kinh tế)	2734-973X	Tạp chí	Trường ĐH Bạc Liêu	0 – 0,25 từ 2025
142	Khoa học và Công nghệ (JST: Engineering and Technology for Sustainable Development) (chỉ tính các bài kinh tế)	2734-9381	Tạp chí	ĐH Bách khoa Hà Nội	0 – 0,25 từ 2025
143	Khoa học công nghệ hàng hải (chỉ tính các bài kinh tế)	1589-316X	Tạp chí	Trường ĐH Hàng hải	0 – 0,25 từ 2025
144	Kinh tế công nghiệp	0866-8124	Tạp chí	Trường Đại học Kinh tế công nghiệp Long An	0 – 0,25 từ 2025
145	Khoa học và Công nghệ Đại học Công nghệ Đồng Nai (chỉ tính các bài kinh tế)	2815-6420	Tạp chí	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai	0 – 0,25 từ 2025
146	Nghiên cứu con người (chỉ tính các bài kinh tế)	2815-5777	Tạp chí	Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,25 từ 2025
147	Khoa học và Công nghệ Cần Thơ (chỉ tính các bài kinh tế)	3030-4148	Tạp chí	Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ	0 – 0,25 từ 2025